

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07-56
Bảng cân đối kế toán riêng	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 28/06/2021
		Tái bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 02/07/2021
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Phạm Công Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/09/2021
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/01/2021
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Lê Anh Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 200322.012 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm:

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

1. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là 1.213,7 tỷ đồng, giá trị dự phòng là 0 đồng. Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần trích lập của khoản đầu tư này do dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" với tổng chi phí đã đầu tư đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 5.999,33 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 2.788,71 tỷ đồng, được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

2. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (sau đây gọi tắt là "VTM") là 943,44 tỷ đồng, giá trị dự phòng là 576,87 tỷ đồng. Theo báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021 của VTM đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập, giấy phép khai thác của VTM tại mỏ Quý Sa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai đã hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020; bên cạnh đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, VTM đang ghi nhận giá trị hàng tồn kho phát hiện thiếu qua kiểm kê với số tiền 225,52 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 225,52 tỷ đồng) trên khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" và giá trị hàng tồn kho phát hiện thừa qua kiểm kê số tiền là 59,55 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 59,55 tỷ đồng) trên khoản mục "Tài sản thừa chờ giải quyết". Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của VTM. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào VTM và ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê là 274,24 tỷ đồng, giá trị dự phòng là 10,73 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng hoạt động chờ quyết định của Chính Phủ để xem xét chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

4. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 33, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được những điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tổng Công ty có các cam kết về góp vốn và bảo lãnh được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 34.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.974.481.234.276	1.052.732.683.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.503.654.718.108	714.445.709.232
111	1. Tiền		106.654.718.108	264.445.709.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.397.000.000.000	450.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		343.691.491.760	243.695.376.182
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	276.290.139.717	128.956.602.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.500.845.876	6.915.252.728
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	181.673.341.431	237.871.669.781
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(120.772.835.264)	(130.048.149.173)
140	IV. Hàng tồn kho	9	74.679.447.585	46.389.235.032
141	1. Hàng tồn kho		74.679.447.585	46.389.235.032
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.455.576.823	48.202.362.743
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	28.501.547	33.120.213
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.028.523.639	38.116.621.785
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.398.551.637	10.052.620.745
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.867.344.388.103	7.865.617.197.439
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.246.026.550	16.765.870.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.246.026.550	16.765.870.000
220	II. Tài sản cố định		787.845.741.538	790.059.550.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.173.841.324	32.812.511.740
222	- Nguyên giá		142.224.592.441	143.138.374.948
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.050.751.117)	(110.325.863.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	757.671.900.214	757.247.039.103
228	- Nguyên giá		761.824.401.943	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.152.501.729)	(4.791.611.789)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	13.678.846.884	15.057.541.370
231	- Nguyên giá		47.612.472.523	47.612.472.523
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.933.625.639)	(32.554.931.153)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	27.074.902.955	27.074.902.955
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	1.049.580.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.998.466.393.692	6.913.144.209.133
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.370.512.756.553	4.370.512.756.553
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.050.279.666.029	3.022.506.916.257
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		380.199.741.580	394.419.038.152
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(802.525.770.470)	(874.294.501.829)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.032.476.484	103.515.123.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.032.476.484	103.515.123.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.841.825.622.379	8.918.349.880.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	đã điều chỉnh VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.649.506.906.612	1.875.317.390.395
310	I. Nợ ngắn hạn		2.099.315.911.236	1.318.646.014.219
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	354.063.094.308	105.578.468.263
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.350.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	412.367.360.630	302.683.483.634
314	4. Phải trả người lao động		22.670.377.957	20.551.855.906
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.415.591.721	1.244.814.584
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		65.000.000	170.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	138.622.948.943	129.771.486.402
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.143.883.510.938	733.732.968.491
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.066.676.473	24.751.586.673
330	II. Nợ dài hạn		550.190.995.376	556.671.376.176
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	550.190.995.376	550.108.524.176
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	6.562.852.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.192.318.715.767	7.043.032.490.233
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	7.192.318.715.767	7.043.032.490.233
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.846.210.038	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		393.472.505.729	263.032.490.233
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		233.324.280.195	134.993.091.938
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		160.148.225.534	128.039.398.295
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.841.825.622.379	8.918.349.880.628

Trương Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Việt Liêm
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	đã điều chỉnh VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.239.138.951.827	2.453.475.255.889
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.501.203.632	7.406.899.896
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.237.637.748.195	2.446.068.355.993
11	4. Giá vốn hàng bán	24	5.228.177.592.196	2.436.828.569.114
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.460.155.999	9.239.786.879
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	413.074.480.952	368.635.775.090
22	7. Chi phí tài chính	26	(25.738.523.114)	182.375.954.555
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.855.540.714	33.265.186.360
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	276.828.973.083	64.874.216.778
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.444.186.982	130.625.390.636
31	11. Thu nhập khác	28	1.665.562	1.640.000
32	12. Chi phí khác	29	11.297.627.010	2.587.632.341
40	13. Lợi nhuận khác		(11.295.961.448)	(2.585.992.341)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		160.148.225.534	128.039.398.295
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>160.148.225.534</u>	<u>128.039.398.295</u>

Trương Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Viết Liêm
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	đã điều chỉnh VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		160.148.225.534	128.039.398.295
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.120.795.943	5.328.778.749
03	- Các khoản dự phòng		(81.044.045.268)	144.664.258.005
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		137.335.089	28.454.162
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(402.470.211.939)	(362.773.932.265)
06	- Chi phí lãi vay		45.855.540.714	33.265.186.360
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(272.252.359.927)	(51.447.856.694)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(147.759.599.184)	(77.288.248.344)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.290.212.553)	2.551.056.357
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		369.174.873.733	104.935.468.058
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		85.487.265.320	2.261.760.040
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.743.678.477)	(33.274.668.764)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.546.910.200)	(5.176.280.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.930.621.288)	(57.438.770.147)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.566.585.409)	(121.900.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.514.545	1.640.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.553.453.200)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	74.045.403.287
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		449.807.798.870	279.641.693.333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		434.689.274.806	353.566.836.620
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.586.118.647.694	2.114.772.643.168
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.182.508.369.447)	(2.087.550.874.302)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		403.610.278.247	27.221.768.866

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	đã điều chỉnh VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		789.368.931.765	323.349.835.339
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		714.445.709.232	391.134.615.255
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(159.922.889)	(38.741.362)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.503.654.718.108</u>	<u>714.445.709.232</u>

Trương Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Việt Liêm
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 122 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 127 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem Thuyết minh số 12).

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	660.162.211	71.952.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.994.555.897	264.373.756.250
Các khoản tương đương tiền	1.397.000.000.000	450.000.000.000
	<u>1.503.654.718.108</u>	<u>714.445.709.232</u>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.397 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3.8%/năm.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)		Dự phòng VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		
	Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (*)	1.213.702.867.447	1.554.800.000.000	1.213.702.867.447	1.315.600.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-	-	(120.908.536.261)
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (*)	250.840.177.148	466.930.560.000	250.840.177.148	342.902.130.000	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (*)	227.645.806.727	299.278.592.000	227.645.806.727	170.682.322.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL (*)	121.418.373.106	162.885.937.500	121.418.373.106	107.603.437.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (*)	107.420.378.080	170.055.314.000	107.420.378.080	104.893.932.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (*)	95.667.830.503	214.457.193.000	95.667.830.503	119.142.885.000	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (*)	85.013.746.834	105.365.265.000	85.013.746.834	189.014.025.000	-	(1.188.914.176)
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (*)	39.991.583.800	164.086.485.000	39.991.583.800	154.098.612.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	34.511.992.908	-	34.511.992.908	-	(34.511.992.908)	(34.511.992.908)
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	(3.005.252.367)	(3.005.252.367)
Tổng cộng các khoản đầu tư vào công ty con	4.370.512.756.553	(37.897.025.636)	4.370.512.756.553	(159.614.695.712)		

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(576.874.510.864)	943.444.077.561	(576.874.510.864)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Tôn Phương Nam (***)	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	(74.013.483.006)	80.806.070.319	(14.935.996.929)
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (*)	71.642.335.291	-	71.642.335.291	(9.929.069.582)
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (*)	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (*)	43.883.045.602	43.371.376.000	43.883.045.602	30.171.392.000
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (**)	27.772.749.772	-	-	-
- Công ty Cổ phần RedstarCera (*) (****)	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(21.430.871.330)
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim (*)	14.365.162.080	36.855.000.000	14.365.162.080	35.100.000.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây (*)	10.538.802.437	22.836.050.000	10.538.802.437	17.638.880.000
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	-	8.339.080.424	-
Tổng cộng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.050.279.666.029	(734.813.692.200)	3.022.506.916.257	(685.665.275.705)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411		(10.731.733.816)	274.240.074.411
- Công ty TNHH Càng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169		-	76.909.667.169
- Công ty TNHH Óng Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000		(19.083.318.818)	28.500.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (**)	-		-	14.219.296.572
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000		-	550.000.000
Tổng cộng các khoản đầu tư vào đơn vị khác	380.199.741.580		(29.815.052.634)	394.419.038.152
Tổng cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.800.992.164.162		(802.525.770.470)	7.787.438.710.962

(*): Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021 trên sàn HOSE, HNX và UPCOM.

Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**): Trong năm, Tổng Công ty mua lại phần vốn góp vào Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật từ Công ty Kyoel Industrial Co.,LTD, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật sau giao dịch mua lại là 28%. Do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang khoản mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

Bên cạnh đó, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật thực hiện tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 91.720.000.000 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tương ứng tăng thêm số tiền 25.681.600.000 VND.

(***): Trong năm, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 đồng, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND.

(****): Công ty Cổ phần RedstarCera được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư:

(i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư (tiếp theo):

(ii) Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty Cổ phần RedstarCera	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Quý hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	269.689.487.521	-	122.062.502.067	-
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
Đối tượng khác	1.398.818.472	(794.136.533)	1.692.267.055	(754.849.928)
	<u>276.290.139.717</u>	<u>(5.995.970.257)</u>	<u>128.956.602.846</u>	<u>(5.956.683.652)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>269.867.687.521</u>	<u>-</u>	<u>122.158.202.067</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
Đối tượng khác	2.030.544.713	(935.349.000)	2.444.951.565	(935.349.000)
	<u>6.500.845.876</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>6.915.252.728</u>	<u>(5.405.650.163)</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCF

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7 . PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	-	50.009.553.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	69.930.489.966	(69.930.489.966)	79.730.489.966	(79.730.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	66.265.767.757	(23.909.264.389)	61.128.388.245	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(11.846.243.667)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.936.904.109	-	237.712.328	-
- Chi phí Dự án tại Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy (ii)	11.339.403.798	-	9.218.643.735	-
- Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel (iii)	4.895.134.298	-	5.581.134.298	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (iii)	4.895.134.298	-	5.581.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đáy (iii)	979.026.860	-	1.116.226.859	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	799.465.619	-	307.377.699	-
- Tạm ứng	486.000.000	-	444.000.000	-
- Phải thu khác	1.854.373.400	(717.040.378)	2.218.833.168	(647.267.336)
	181.673.341.431	(109.371.214.844)	237.871.669.781	(118.685.815.358)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	22.246.026.550	-	16.765.870.000	-
	22.246.026.550	-	16.765.870.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	153.840.132.463	(106.588.494.797)	172.063.182.095	(115.903.095.311)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 ngày 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 69.930.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng tính đến thời điểm 31/12/2014 và tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng (Tổng Công ty đã ghi nhận các khoản lãi này vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính trước).

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

Bên cạnh đó, theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác và phải trả khác số tiền lãi chậm trả tương ứng với nợ gốc bảo lãnh nêu trên cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tương ứng số tiền 37.219.123.856 đồng. Năm 2021, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận tăng phải thu khác và phải trả khác tiền lãi chậm trả phát sinh số tiền 5.137.379.512 đồng (Chi tiết tại thuyết minh số 18). Khoản phải thu ghi nhận tăng phải thu khác và tăng phải trả khác này Tổng Công ty không trích lập dự phòng.

(ii) Tại các khu đất số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2; số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh; Tổng Công ty thực hiện hợp tác với các bên có liên quan theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 để triển khai các dự án bất động sản đối với 03 cơ sở nhà đất tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 35). Theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, chi phí thuê đất trong giai đoạn dự án chưa triển khai số tiền 9.218.643.735 đồng, chưa được các bên tham gia góp vốn làm rõ trách nhiệm nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật, Tổng Công ty thực hiện ghi tăng khoản mục phải thu khác theo kiến nghị. Đối với chi phí thuê đất phát sinh năm 2021, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận tăng khoản mục phải thu khác như trên.

(iii) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 18) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 đồng. Trong năm 2021, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	6.175.197.547	179.227.290	6.069.799.397	113.115.745
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	973.363.823	179.227.290	867.965.673	113.115.745
Phải thu khác	109.371.214.844	-	119.255.214.844	569.399.486
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	93.839.754.355	-	103.639.754.355	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	415.626.444
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	717.040.378	-	801.040.378	153.773.042
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	<u>120.952.062.554</u>	<u>179.227.290</u>	<u>130.730.664.404</u>	<u>682.515.231</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	74.673.698.400	-	46.381.896.000	-
Hàng hoá	5.749.185	-	7.339.032	-
	<u>74.679.447.585</u>	<u>-</u>	<u>46.389.235.032</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>

Thông tin chi tiết về dự án:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
	<u>1.049.580.682</u>	<u>1.049.580.682</u>

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	99.337.280.267	9.830.060.039	20.425.921.697	13.135.984.173	409.128.772	143.138.374.948						
- Mua trong năm	450.794.500	308.230.000	-	299.560.909	33.000.000	1.091.585.409						
- Thanh lý, nhượng bán	(834.265.664)	(126.000.000)	-	(1.045.102.252)	-	(2.005.367.916)						
Số dư cuối năm	98.953.809.103	10.012.290.039	20.425.921.697	12.390.442.830	442.128.772	142.224.592.441						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	69.804.349.102	9.654.834.198	18.094.859.545	12.362.691.591	409.128.772	110.325.863.208						
- Khấu hao trong năm	2.467.468.773	122.594.971	815.103.682	285.695.142	1.100.000	3.691.962.568						
- Thanh lý, nhượng bán	(795.972.407)	(126.000.000)	-	(1.045.102.252)	-	(1.967.074.659)						
Số dư cuối năm	71.475.845.468	9.651.429.169	18.909.963.227	11.603.284.481	410.228.772	112.050.751.117						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	29.532.931.165	175.225.841	2.331.062.152	773.292.582	-	32.812.511.740						
Tại ngày cuối năm	27.477.963.635	360.860.870	1.515.958.470	787.158.349	31.900.000	30.173.841.324						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.531.087.557 đồng.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
- Mua trong năm	-	475.000.000	475.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(689.248.949)	(689.248.949)
Số dư cuối năm	757.247.039.103	4.577.362.840	761.824.401.943
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.791.611.789	4.791.611.789
- Khấu hao trong năm	-	50.138.889	50.138.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	(689.248.949)	(689.248.949)
Số dư cuối năm	-	4.152.501.729	4.152.501.729
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	-	757.247.039.103
Tại ngày cuối năm	757.247.039.103	424.861.111	757.671.900.214

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.102.362.840 đồng.

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		153.391.510.000	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

<u>TT</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iii)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iii)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iii)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (iv)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (v)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		603.855.529.103

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(v) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 33 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 47.612.472.523 đồng và 33.933.625.639 đồng. Khấu hao trong năm là 1.378.694.486 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.501.547	33.120.213
	<u>28.501.547</u>	<u>33.120.213</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	-	85.468.095.000
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (ii)	16.004.035.169	16.405.794.834
Giá trị thương hiệu	-	896.491.946
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	-	128.694.970
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.028.441.315	616.046.388
	<u>18.032.476.484</u>	<u>103.515.123.138</u>

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:

(i) Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại thời điểm ngày 01 ngày 01 năm 2021 là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	24.052.770.000
3	Lô đất tại 17 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
		<u>85.468.095.000</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

Lô đất tại 17 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 10/01/2015.

Lô đất số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 22/04/2015.

Trong năm 2021, Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa của khu đất tại vị trí Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND (tăng chi phí trả trước và tăng khoản phải trả về quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp). Tổng Công ty đã phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất này và giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất kể trên vào chi phí quản lý doanh nghiệp với tổng số tiền 200.382.114.600 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 16 và thuyết minh số 27).

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 33 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty TNHH Nippovina sử dụng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	350.831.882.114	350.831.882.114	100.780.660.255	100.780.660.255
Công ty MISHI Sunagro International	-	-	2.050.915.487	2.050.915.487
Công ty Cổ phần giải pháp IBÒSS	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Carfip Commercial Services Ltd.	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
Phải trả các đối tượng khác	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
	1.390.148.166	1.390.148.166	905.828.493	905.828.493
	354.063.094.308	354.063.094.308	105.578.468.263	105.578.468.263

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		224.519.401		230.436.970		454.956.371		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077		-		-		-		10.013.454.077		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	9.456.743		81.150.020		1.730.001.416		1.727.269.927		17.096.844		91.521.610	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		743.760.344		10.134.186.400		10.472.384.125		338.290.791		743.853.410	
Các loại thuế khác	29.709.925		-		3.000.000		3.000.000		29.709.925		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-		301.634.053.869		114.914.019.600		5.016.087.859		-		411.531.985.610	
	10.052.620.745		302.683.483.634		127.011.644.386		17.673.698.282		10.398.551.637		412.367.360.630	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*): Phán ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là Khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

Trong năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận tăng số tiền phải trả về cổ phần hóa và tương ứng phân bổ vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa của khu đất tại vị trí Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 đồng và thực hiện bù trừ số tiền phải trả về cổ phần hóa với khoản phải thu về cổ phần hóa số tiền 5.016.087.859 đồng.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	729.066.285	617.204.048
- Chi phí phải trả khác	686.525.436	627.610.536
	1.415.591.721	1.244.814.584

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021 đã điều chỉnh
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	149.152.450	124.979.238
- Bảo hiểm xã hội	138.025.728	3.649.473
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.000.000	692.854.250
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Sắt Thạch Khê (i)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	3.233.757.891	2.046.238.586
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	18.905.646.277	14.153.433.827
- Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel (iii)	4.895.134.298	5.581.134.298
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (iii)	4.895.134.298	5.581.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây (iii)	979.026.860	1.116.226.859
- Lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất (iv)	42.356.503.368	37.219.123.856
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.781.666.258	1.999.810.202
	138.622.948.943	129.771.486.402
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	801.280.000	718.808.800
- Phải trả ngân sách nhà nước (v)	549.389.715.376	549.389.715.376
	550.190.995.376	550.108.524.176
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	59.837.028.710	55.403.649.198

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả khác:

(i) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(ii) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(iii) Đối ứng khoản cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả khác (tiếp):

(iv) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(v) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (Chi tiết tại thuyết minh số 12). Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	733.732.968.491	733.732.968.491	4.586.118.647.694	4.182.463.220.247	1.137.388.395.938	1.137.388.395.938
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	109.429.619.640	109.429.619.640	1.729.874.779.110	1.547.690.740.530	291.613.658.220	291.613.658.220
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	83.593.064.610	83.593.064.610	400.387.388.610	383.980.453.220	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	268.915.242.723	268.915.242.723	688.641.640.929	598.349.604.409	359.207.279.243	359.207.279.243
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	-	-	481.642.802.175	415.585.382.010	66.057.420.165	66.057.420.165
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	271.795.041.518	271.795.041.518	783.766.442.635	735.051.445.843	320.510.038.310	320.510.038.310
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	501.805.594.235	501.805.594.235	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	6.495.115.000	-	6.495.115.000	6.495.115.000
- Trái phiếu thường	-	-	6.495.115.000	-	6.495.115.000	6.495.115.000
	733.732.968.491	733.732.968.491	4.592.613.762.694	4.182.463.220.247	1.143.883.510.938	1.143.883.510.938
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	6.562.852.000	6.562.852.000	21.986.200	89.723.200	6.495.115.000	6.495.115.000
	6.562.852.000	6.562.852.000	21.986.200	89.723.200	6.495.115.000	6.495.115.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(6.495.115.000)	-	(6.495.115.000)	(6.495.115.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	6.562.852.000	6.562.852.000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

TT	Tên ngân hàng/Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn cấp hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2021	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1.000.000.000.000 01/2021/93278/HĐTD ngày 22/06/2021	1.000.000.000.000	Hết ngày 15 tháng 06 năm 2022	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	291.613.658.220	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hợp đồng cho vay hạn mức số 300.000.000.000 184/2021- HĐCVHM/NHCT124- VNSTEEL ngày 03/08/2021	300.000.000.000	Hết ngày 31 tháng 07 năm 2022	Thanh toán L/C đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	100.000.000.000	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn và công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số 500.000.000.000 2021/HĐHN/VPB- TONGTHEP ngày 24/09/2021	500.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	359.207.279.243	Tín chấp
4	Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt Hợp đồng tín dụng số 200.000.000.000 2928203.20 ngày 24/12/2020	200.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	66.057.420.165	Tín chấp
5	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 600.000.000.000 16458/21MB/HĐTD ngày 13/08/2021	600.000.000.000	Hết ngày 13 tháng 08 năm 2022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	320.510.038.310	Tín chấp
	Tổng cộng					1.137.388.395.938	

Đơn vị tính: VND

Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia Công thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2021 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.442.000.000 đồng và 132.600 USD (tương đương 3.053.115.000 đồng). Tuy nhiên đối với trái phiếu để đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/06/2021 Công ty đã yêu cầu các trái chủ rút vốn nhưng các trái chủ vẫn chưa có yêu cầu hoàn trả. Công ty sẽ đề nghị các trái chủ rút toàn bộ số vốn trong năm 2022.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính riêng

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)		Cộng
	VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	-	-	-	142.262.091.938	6.922.262.091.938	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	128.039.398.295	128.039.398.295	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.269.000.000)	(7.269.000.000)	
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	-	-	-	263.032.490.233	7.043.032.490.233	
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	-	-	-	263.032.490.233	7.043.032.490.233	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	160.148.225.534	160.148.225.534	
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.846.210.038	-	(29.708.210.038)	(10.862.000.000)	
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	-	18.846.210.038	-	393.472.505.729	7.192.318.715.767	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 10.083 triệu đồng;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý số tiền 779 triệu đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 tương ứng với số tiền 18.846 triệu đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND		VND		
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	
Cổ đông khác	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	6,07%	
	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100%	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021		Năm 2020	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000		6.780.000.000.000	
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000		6.780.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000		6.780.000.000.000	
d) Cổ phiếu	31/12/2021		01/01/2021	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000		678.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000		678.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000		678.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000		678.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000		678.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	
e) Các quỹ công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	18.846.210.038		-	
	18.846.210.038		-	

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất hiện đang sử dụng, trong đó có một số lô đất đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước và một số lô đất chưa ký hợp đồng thuê đất. Thông tin cụ thể như sau:

TT	Vị trí lô đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê
1	Lô đất tại 1146 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh	271,4	Đến 18/04/2061
2	Lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	120,7	Đến 24/11/2059
3	Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu	3.602,1	Đến 29/12/2045
4	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	1.338,0	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất
5	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1.000,0	Chưa ký hợp đồng thuê đất
6	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	1.083,5	Đến 23/11/2056
7	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	7.978,1	Chưa ký hợp đồng thuê đất
8	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	2.106,6	Chưa ký hợp đồng thuê đất
9	Số 41, Tò 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	6.545,9	Chưa ký hợp đồng thuê đất

b)	Ngoại tệ các loại		
		31/12/2021	01/01/2021
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	397.136,92	421.363,07
22	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	5.228.249.638.459	2.440.734.153.957
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.889.313.368	12.741.101.932
		<u>5.239.138.951.827</u>	<u>2.453.475.255.889</u>
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>5.231.099.377.307</u>	<u>2.443.189.182.403</u>
23	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Giảm giá hàng bán	1.501.203.632	7.406.899.896
		<u>1.501.203.632</u>	<u>7.406.899.896</u>
	Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>1.501.203.632</u>	<u>7.406.899.896</u>
24	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.223.036.636.033	2.431.552.127.695
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.140.956.163	5.276.441.419
		<u>5.228.177.592.196</u>	<u>2.436.828.569.114</u>
25	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.648.234.443	7.508.972.586
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.567.490.301	5.215.477.766
	Lãi bán các khoản đầu tư	-	33.477.705.425
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	380.858.756.208	321.925.272.529
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	531.311.379
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(22.964.595)
		<u>413.074.480.952</u>	<u>368.635.775.090</u>
	Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>391.426.246.509</u>	<u>327.140.750.295</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.855.540.714	33.265.186.360
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	139.658.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.034	100.988.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	137.335.089	28.454.162
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(71.768.731.359)	148.398.574.131
Chi phí tài chính khác	37.295.408	443.093.133
	(25.738.523.114)	182.375.954.555

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.098.664.551	836.591.189
Chi phí nhân công	48.574.952.067	43.207.342.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.896.164.905	2.957.163.408
Thuế, phí, lệ phí (*)	207.360.193.502	159.988.526
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.275.313.909)	(3.734.316.126)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.642.267.150	12.664.841.077
Chi phí khác bằng tiền	8.532.044.817	8.782.606.442
	276.828.973.083	64.874.216.778

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(*): Bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa các lô đất thuê do Tổng Công ty quản lý, trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí số tiền 200.382.114.600 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 14, thuyết minh số 16 và thuyết minh số 33).

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.663.636	1.640.000
Thu nhập khác	1.926	-
	1.665.562	1.640.000

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	38.442.348	-
Chi phí tài trợ, ủng hộ	11.135.303.066	2.578.000.000
Các khoản bị phạt	123.881.596	9.632.341
	11.297.627.010	2.587.632.341

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 đã điều chỉnh
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.148.225.534	128.039.398.295
Các khoản điều chỉnh tăng	58.285.310.665	266.418.893
- <i>Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa các lô đất đã có quyết định thu hồi của cơ quan địa phương khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</i>	58.151.925.000	-
- <i>Chi phí không hợp lệ khác</i>	133.385.665	266.418.893
Các khoản điều chỉnh giảm	(380.858.756.208)	(321.925.272.529)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(380.858.756.208)	(321.925.272.529)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(162.425.220.009)	(193.619.455.341)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.383.248.662	1.543.907.553
Chi phí nhân công	49.816.381.930	44.548.474.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.119.695.943	5.328.778.750
Chi phí dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi	(9.281.091.489)	(3.734.316.126)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.778.148.581	13.536.710.968
Chi phí khác bằng tiền	216.153.545.619	18.145.745.948
	281.969.929.246	79.369.301.933

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.503.654.718.108	-	714.445.709.232	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	480.209.507.698	(115.367.185.101)	383.594.142.627	(124.642.499.010)
	1.983.864.225.806	(115.367.185.101)	1.098.039.851.859	(124.642.499.010)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.143.883.510.938	740.295.820.491
Phải trả người bán, phải trả khác	1.042.877.038.627	785.458.478.841
Chi phí phải trả	1.415.591.721	1.244.814.584
	2.188.176.141.286	1.526.999.113.916

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.503.654.718.108	-	-	1.503.654.718.108
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.596.296.047	22.246.026.550	-	364.842.322.597
	<u>1.846.251.014.155</u>	<u>22.246.026.550</u>	<u>-</u>	<u>1.868.497.040.705</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	714.445.709.232	-	-	714.445.709.232
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.185.773.617	16.765.870.000	-	258.951.643.617
	<u>956.631.482.849</u>	<u>16.765.870.000</u>	<u>-</u>	<u>973.397.352.849</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.143.883.510.938	-	-	1.143.883.510.938
Phải trả người bán, phải trả khác	492.686.043.251	550.190.995.376	-	1.042.877.038.627
Chi phí phải trả	1.415.591.721	-	-	1.415.591.721
	<u>1.637.985.145.910</u>	<u>550.190.995.376</u>	<u>-</u>	<u>2.188.176.141.286</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	733.732.968.491	6.562.852.000	-	740.295.820.491
Phải trả người bán, phải trả khác	235.349.954.665	550.108.524.176	-	785.458.478.841
Chi phí phải trả	1.244.814.584	-	-	1.244.814.584
	<u>970.327.737.740</u>	<u>556.671.376.176</u>	<u>-</u>	<u>1.526.999.113.916</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp đề hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 đồng (Thuyết minh số 14);

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 đồng (Thuyết minh số 14);

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 đồng (Thuyết minh số 14);

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 đồng (Tổng Công ty đã chuyển Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 35);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng (Thuyết minh số 12).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 đồng (Thuyết minh số 12);

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m²; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (Thuyết minh số 14).

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m² (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 đồng; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiền, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 đồng; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 đồng; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 đồng). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. (Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này trong năm, chi tiết tại thuyết minh số 14).

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty. Tổng công ty đang thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công thương.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

34 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

35 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

2. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020; Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về định hướng tái cơ cấu giai đoạn 2021 - 2026.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên kết
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Níppovina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên kết, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 06 năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 05 năm 2020
Ông Lê Song Lai	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 29/06/2020, bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 18/08/2020)
Ông Nguyễn Đình Phúc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 28/6/2021)
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên HĐQT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Tổng Công ty như sau (tiếp):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/01/2021)
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc, Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày Bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021)
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/09/2020)
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng	5.231.099.377.307	2.443.189.182.403
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	5.228.417.820.277	2.440.866.517.593
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	648.000.000	540.363.636
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	78.088.848	58.566.636
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	129.600.000	159.345.454
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	41.872.720
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	48.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	-	960.000.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	224.345.454
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-	9.372.727
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	169.189.091
Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	-	3.572.727
Công ty Tôn Phương Nam	85.500.000	57.072.728
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	50.136.364
Công ty TNHH Nippovina	1.692.368.182	827.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.501.203.632	7.406.899.896
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	1.501.203.632	7.406.899.896
Mua hàng hóa, dịch vụ	282.727.273	21.818.180
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	21.818.182	21.818.180
Công ty TNHH một thành viên tư vấn MDC- Vnsteel	260.909.091	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	380.858.756.208	321.925.272.529
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	79.858.346.019	90.963.214.979
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	19.873.969.000	5.845.285.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	9.871.875.000	14.807.812.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	19.455.440.000	17.023.510.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	7.946.510.000	15.893.020.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	7.928.348.433	7.942.859.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp):

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	8.561.034.000	6.182.969.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3.510.000.000	3.510.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	74.874.319.372	10.485.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	2.639.996.800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.181.175.000	1.023.685.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	72.675.000.000	19.125.000.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	-	46.580.000.000
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	44.100.000.000	21.000.000.000
Công ty TNHH Gia công và dịch vụ sản Thép Sài Gòn	16.171.601.329	7.863.805.792
Công ty TNHH Nippovina	529.913.264	483.602.961
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	1.535.224.791	555.511.497
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	9.116.000.000	-
Công ty TNHH Natsteel Vina	3.670.000.000	-
Doanh thu lãi chậm trả	10.567.490.301	5.215.477.766
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	10.567.490.301	5.215.477.766

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	269.867.687.521	122.158.202.067
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	269.689.487.521	122.062.502.067
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	(*)	95.700.000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - Vnsteel	178.200.000	-
Phải thu khác	153.840.132.463	172.063.182.095
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	136.196.257.723	103.639.754.355
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	12.261.870.111
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	452.576.806	512.576.806
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	34.293.525	58.293.525
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	(*)	9.553.000
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	4.895.134.298	5.581.134.298
Phải trả khác	59.837.028.710	55.403.649.198
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	18.000.000
Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	4.895.134.298	5.581.134.298
<i>(Đối ứng khoản phải thu về tài bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 18)</i>		
Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất	42.356.503.368	37.219.123.856
<i>(Đối ứng với khoản tiền lãi phải thu tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất - Thuyết minh số 18)</i>		

(*): Không còn là bên liên quan trong năm 2021.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao, tiền lương của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nghiêm Xuân Đa	746.587.000	796.204.000
Ông Nguyễn Đình Phúc	1.230.182.900	788.424.000
Ông Đinh Văn Tâm	1.023.997.000	705.432.000
Ông Trần Hữu Hưng	231.745.000	96.000.000
Ông Lê Song Lai	164.000.000	57.000.000
Ông Phạm Công Thảo	1.153.467.500	692.748.000
Ông Trịnh Hoài Nguyên	1.010.614.500	692.748.000
Ông Đinh Quốc Thái	392.089.000	692.748.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	-	312.891.000
Ông Nguyễn Phú Dương	7.655.000	18.473.000
Ông Lê Văn Thanh	586.248.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

38 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước năm 2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán riêng					
- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	994.016.420.143	1.052.732.683.189	58.716.263.046	
- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	184.163.829.065	243.695.376.182	59.531.547.117	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	178.340.122.664	237.871.669.781	59.531.547.117	
- Tài sản ngắn hạn khác	150	49.017.646.814	48.202.362.743	(815.284.071)	
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	38.931.905.856	38.116.621.785	(815.284.071)	
- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.841.027.493.067	7.865.617.197.439	24.589.704.372	
- Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.888.554.504.761	6.913.144.209.133	24.589.704.372	
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(898.884.206.201)	(874.294.501.829)	24.589.704.372	
- TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.835.043.913.210	8.918.349.880.628	83.305.967.418	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
a) Bảng Cân đối kế toán riêng					
- NỢ PHẢI TRẢ	300	1.825.819.771.084	1.875.317.390.395	49.497.619.311	
- Nợ ngắn hạn	310	1.269.148.394.908	1.318.646.014.219	49.497.619.311	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	80.273.867.091	129.771.486.402	49.497.619.311	
- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	7.009.224.142.126	7.043.032.490.233	33.808.348.107	
- Vốn chủ sở hữu	410	7.009.224.142.126	7.043.032.490.233	33.808.348.107	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	229.224.142.126	263.032.490.233	33.808.348.107	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	94.231.050.188	128.039.398.295	33.808.348.107	
- TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.835.043.913.210	8.918.349.880.628	83.305.967.418	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Chi phí tài chính	22	206.965.658.927	182.375.954.555	(24.589.704.372)	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	74.092.860.513	64.874.216.778	(9.218.643.735)	
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	96.817.042.529	130.625.390.636	33.808.348.107	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	94.231.050.188	128.039.398.295	33.808.348.107	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	94.231.050.188	128.039.398.295	33.808.348.107	
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Lợi nhuận trước thuế	01	94.231.050.188	128.039.398.295	33.808.348.107	
- Các khoản dự phòng	03	169.253.962.377	144.664.258.005	(24.589.704.372)	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(60.666.500.429)	(51.447.856.694)	9.218.643.735	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.571.985.298)	(77.288.248.344)	(58.716.263.046)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55.437.848.747	104.935.468.058	49.497.619.311	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Nguyên nhân:

- Ghi nhận lãi chậm trả khoản thanh toán hộ theo thư bảo lãnh của CTCP Thép Tấm lá Thống Nhất từ năm 2015 đến năm 2020:
 - Tăng phải thu ngắn hạn khác, số tiền: 37.219.123.856 đồng;
 - Tăng phải trả ngắn hạn khác, số tiền: 37.219.123.856 đồng.
- Ghi nhận khoản cam kết bảo lãnh của CTCP Kim khí TP.Hồ Chí Minh, CTCP Đầu tư Thương mại SMC và Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây:
 - Tăng phải thu ngắn hạn khác, số tiền: 12.278.495.455 đồng;
 - Tăng phải trả ngắn hạn khác, số tiền: 12.278.495.455 đồng.
- Tiền thuê đất thửa 19/20 Tụ Quyết và 45 Ngô Quang Huy giai đoạn 2013 - 2020 dự kiến sử dụng để phát triển nhà cao tầng, nhà chung cư phải thu:
 - Tăng phải thu khác, số tiền: 9.218.643.735 đồng;
 - Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền: 9.218.643.735 đồng.
- Thuế GTGT đầu vào tiền thuê đất khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức không đủ điều kiện khấu trừ:
 - Tăng phải thu khác, số tiền: 815.284.071 đồng;
 - Giảm thuế GTGT được khấu trừ, số tiền: 815.284.071 đồng;
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và CTCP Kim khí Hà Nội theo kết quả kiểm toán
 - Giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, số tiền: 24.589.704.372 đồng;
 - Giảm chi phí tài chính, số tiền: 24.589.704.372 đồng.



Trương Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Việt Liêm
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022